TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1-VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 176/2025/DS-ST
Ngày 26 tháng 9 năm 2025
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tấn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Hoàng
2. Ông Nguyễn Tấn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Nương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 233/2025/TLST-DS, ngày 23 tháng 6 năm 2025, về tranh chấp dân sự *"Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 233/2025/QĐST-DS, ngày 10 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Hồ Thị T, sinh ngày 01/01/1964; căn cước công dân số 086164002237; địa chỉ số E, đường N, phường L, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

- Bị đơn: La Thị Bích H, sinh ngày 07/10/1977; căn cước công dân số 086177012855; địa chỉ số E, đường N, phường L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp: Võ Tấn T1, sinh năm 1992; địa chỉ số B, đường L, phường L, tỉnh Vĩnh Long, đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 27/6/2025). (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/5/2025, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Hồ Thị T trình bày:

Tính đến ngày 19/10/2023, bà La Thị Bích H còn nợ bà số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), bà H cam kết sẽ trả dần tiền gốc mỗi tháng

10.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 2%/tháng, được bà đồng ý nên bà H đã trả cho bà được 06 kỳ bằng 60.000.000đ tiền gốc thì không đóng nữa, bà H đã trả tiền lãi đầy đủ đến ngày 19/10/2024. Ngày 19/10/2024, bà yêu cầu bà H trả tiền gốc nhưng bà H cam kết sẽ đóng lãi mỗi tháng 2.800.000đ, đến ngày 19/5/2025 sẽ trả gốc 10.000.000đ; cùng ngày bà H viết biên nhận có nợ bà số tiền 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

Thực hiện cam kết trên, bà H đã trả tiền lãi đầy đủ đến ngày 19/4/2025. Ngày 19/5/2025, bà H không thực hiện đúng cam kết mà chỉ trả 5.000.000đ tiền lãi, không trả gốc mà còn qua nhà chửi bới, thách thức. Do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán, cho nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà số tiền gốc 140.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày 19/5/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu gì khác.

*** Tại đơn phản tố ngày 24/7/2025 của bị đơn La Thị Bích H cùng các lời khai trong quá trình giải quyết như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho bà H trình bày**:

Giữa bà H với bà T là chỗ quen biết, hàng xóm với nhau; biết bà T có cho vay nên từ năm 2019 bà H có vay của bà T nhiều lần với mức lãi suất từ 4 đến 5%/tháng. Đến ngày 18/5/2022, hai bên xác nhận qua tin nhắn điện thoại nội dung bà H còn nợ bà T tổng số tiền 150.000.000đ (trong đó gồm 4 khoản vay: Ngày 06/5/2022, vay số tiền 60.000.000đ, lãi suất 4%; ngày 14/5/2022, vay số tiền 50.000.000đ, lãi suất 4%/tháng; ngày 20/5/2022, vay số tiền 20.000.000đ, lãi suất 5%/tháng và ngày 29/5/2022, vay số tiền 20.000.000đ, lãi suất 5%/tháng).

Ngày 12/6/2022, bà H trả cho bà T hai khoản vay ngày 14 và 20 tháng 5 năm 2022 bằng 70.000.000đ, đồng thời trả tiền lãi 6.400.000đ. Từ 12/6/2022 đến 12/8/2022, trả mỗi tháng 3.400.000đ.

Ngày 11/8/2022, bà H vay thêm số tiền 100.000.000đ và ngày 11/9/2022, vay thêm số tiền 20.000.000đ. Tổng cộng tiền gốc 200.000.000đ; bà H trả lãi đến tháng 8 năm 2023, mỗi tháng trả 8.100.000đ.

Ngày 19/9/2023, bà T nhắn tin yêu cầu bà H trả tiền gốc mỗi tháng 10.000.000đ, đồng thời giảm mức lãi suất xuống còn 2%/tháng. Thực hiện thỏa thuận này, bà H đã trả tiền gốc 06 kỳ bằng 60.000.000đ vào các ngày 19/9, 19/10, 21/12 năm 2023, 19/3, 19/4, 16/5 năm 2024, đồng thời trả lãi đầy đủ trên nợ gốc. Như vậy, từ ngày 16/5/2024 số tiền gốc còn lại bằng 140.000.000đ, bà H tiếp tục trả lãi mỗi tháng bằng 2.800.000đ đến ngày 19/10/2024 thì theo yêu cầu của T, bà H có viết biên nhận với nội dung có nợ 140.000.000đ và cam kết đóng lãi mỗi tháng 2.800.000đ, đến ngày 19/5/2025 trả mỗi tháng 10.000.000đ tiền gốc cho đến hết nợ.

Theo thỏa thuận trên, bà H đã đóng lãi đến ngày 21/5/2025 mỗi tháng 2.800.000đ, cùng ngày bà H trả thêm 5.000.000đ tiền gốc. Như vậy, hiện nay bà H chỉ còn nợ bà T tiền gốc 135.000.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H cho rằng từ ngày 18/5/2022 đến ngày 18/9/2023 đã trả lãi với mức lãi suất từ 4 đến 5%/tháng, nhưng để thuận tiện cho việc tính lãi nên bà thống nhất chỉ tính với mức lãi suất 2%/tháng. Đồng thời, yêu cầu Tòa án điều chỉnh mức lãi suất cho phù hợp pháp luật, số tiền lãi đóng vượt đề nghị khấu trừ vào tiền gốc; số tiền gốc, lãi còn lại bà đồng ý hoàn trả cho bà T. Ngoài ra, bà H không còn yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sựviệc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 147, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4, 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc bà H trả cho bà T số tiền gốc 114.838.000đ và tiền lãi 8.070.000đ. Tổng cộng bằng 122.908.000đ.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H.

Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc bà H trả số tiền gốc là 24.606.218 đồng.

Buộc bà H chịu 6.149.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về thủ tục tố tụng**: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả nợ gốc, lãi theo hợp đồng vay đã ký kết, bị đơn có địa chỉ tại phường L, tỉnh Vĩnh Long. Do đó đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] **Về nội dung**: Theo bà Hồ Thị T cho rằng ngày 19/10/2023, bà có cho bà H vay số tiền 200.000.000đ, nhưng bà H thì cho rằng ngày 19/10/2023 bà không có nhận số tiền 200.000.000đ mà số tiền này được bà T tổng hợp của nhiều khoản vay trước. Hội đồng xét xử thấy, tại đơn khởi kiện ngày 25/5/2025, bà Hồ Thị T ghi "*Ngày 19/10/2023, tổng số tiền H thiếu tôi là 200.000.000đ"*,

điều này cho thấy trước đó bà H còn nợ tiền bà T nên ngày 19/10/2023 hai bên chốt nợ lại. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà T khẳng định trước ngày 19/10/2023 bà không có cho bà H vay, cũng không có nhận khoản tiền nào từ bà H, tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ (tin nhắn điện thoại và các sao kê tài khoản ngân hàng) cho thấy năm 2022 bà T có cho bà H vay nhiều khoản nên ngày 18/5/2022 hai bên chốt nợ bằng tin nhắn điện thoại là bà H còn nợ bà T 150.000.000đ (gồm 04 khoản vay ngày 06 (là ngày 5 và 6), 14, 20 và 29), bà T xác nhận bằng tin nhắn điện thoại (BL số 66). Qúa trình thực hiện hợp đồng, ngày 12/6/2022 bà H trả 70.000.000đ của khoản vay ngày 14 và 20 được bà T xác nhận bằng tin nhắn (BL số 65). Ngày 11/8/2022, bà H vay thêm số tiền 100.000.000đ, bà T chụp hình biên nhận gửi cho bà H ngày 12/9/2022 (BL số 62), theo bà H xác nhận ngày 11/9/2022 vay thêm số tiền 20.000.000đ, tổng cộng tiền gốc bằng 200.000.000đ. Đến ngày 19/9/2023, bà T xác nhận bà H còn nợ 200.000.000đ nên có nhắn tin "*Bắt đầu ngày 19/9 em đưa chị (10tr) bắt đầu tính tới nhe em"* và xác nhận còn nợ lại 190tr (nghĩa là 190.000.000đ) (BL số 50), điều này phù hợp với nội dung khởi kiện của bà T. Do đó, bà H cho rằng số tiền gốc 200.000.000đ xuất phát từ nhiều khoản vay trước ngày 19/9/2023 là có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với số tiền gốc 200.000.000đ, bà T thừa nhận bà H đã trả được 06 kỳ bằng 60.000.000đ nhưng không nhớ trả ngày tháng năm nào, nhưng căn cứ vào các sao kê tài khoản cho thấy bà H đã chuyển trả cho bà T vào các ngày 19/9, 19/10, 21/12 của năm 2023, các ngày 19/3, 19/4, 16/5 của năm 2024, đồng thời bà T xác nhận tại các tin nhắn (BL số 50, 49, 46, 41, 39, 38). Đối với số tiền 5.000.000đ bà H trả vào ngày 19/5/2025, bà T thừa nhận có nhận số tiền này nhưng cho rằng đây là tiền lãi nhưng không có gì chứng minh, trong khi bà T thừa nhận tiền lãi mỗi tháng chỉ 2.800.000đ và đã nhận tiền lãi của tháng 4/2025 thì không lý do gì mà tháng 5 bà H lại trả 5.000.000đ tiền lãi trong khi tiền gốc chưa trả, nên bà T cho rằng 5.000.000đ là tiền lãi là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét về hợp đồng vay cho thấy các bên có thỏa thuận lãi suất và có thời hạn thanh toán (19/5/2025), cho nên, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà H không trả tiền gốc, lãi đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên toàn bộ số tiền chuyển sang nợ quá hạn, bà T được tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất trong hạn là 30%/năm (tương đương mức lãi suất 2,5%/tháng) theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tuy nhiên tại phiên tòa bà T yêu cầu mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 19/5/2025 đến ngày xét xử là có lợi cho bà H nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của bà La Thị Bích H về việc khấu trừ tiền lãi đã đóng vượt vào tiền gốc, Hội đồng xét xử thấy: Như nhận định ở phần [2], [3] cho thấy bà T cho bà H vay từ trước ngày 19/9/2023; đến ngày 18/5/2022, hai bên chốt nợ bằng tin nhắn là bà H còn nợ 150.000.000đ (gồm 04 khoản vay ngày 06, 14, 20 và 29), tại phiên tòa bà H không yêu cầu xem xét tiền lãi trước ngày

18/5/2022 nên Hội đồng xét xử không xem xét. Theo bà H cho rằng khoản vay ngày 06 và 14 là 4%; khoản vay ngày 20 và 29 là 5%; ngày 12/6/2022, bà H trả 70.000.000đ, còn lại 80.000.000đ; tiếp theo bà H vay thêm 100.000.000đ vào ngày 11/8/2022 và 20.000.000đ vào ngày 12/9/2022 với lãi suất cùng 4%/tháng, như vậy, tổng cộng tiền gốc bằng 200.000.000đ. Xét thấy, trước ngày 19/9/2023 mặc dù bà T không thừa nhận có cho bà H vay, cũng không thừa nhận có nhận tiền lãi của bà H nhưng căn cứ vào các sao kê tài khoản Ngân hàng cho thấy bà H có chuyển khoản cho bà T rất nhiều lần, trong đó có tiền lãi; mặt khác, căn cứ vào các tin nhắn cho thấy bà H có trả lãi đầy đủ cho bà T, có khi trả sớm vài ngày; trường hợp bà H trả tiền lãi trễ thì bà T nhắn tin đòi, sau khi nhận tiền xong thì bà T đều có xác nhận, điều này phù hợp với lời trình bày của bà T tại Biên bản hòa giải ngày 10/9/2025 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm là từ ngày 19/5/2025 trở về trước bà H không còn nợ khoản tiền lãi nào. Như vậy, có căn cứ cho thấy bà H đã trả tiền lãi đầy đủ cho bà T từ ngày 18/5/2022 đến ngày 19/9/2023 với mức lãi suất 5%/tháng đối với khoản vay ngày 29 (20.000.000đ) và 4%/tháng đối với số tiền còn lại (180.000.000đ). Tuy nhiên, tại phiên toà bị đơn yêu cầu khấu trừ tiền lãi theo mức lãi suất 2%/tháng đối với tất cả các khoản vay từ ngày 18/5/2022 đến ngày 20/5/2025, số tiền đóng lãi vượt cao hơn thì bà H không yêu cầu khấu trừ là có lợi cho bà T nên được chấp nhận.

[6] Bắt đầu từ ngày 19/9/2023, bà T và bà H đều xác nhận tiền gốc còn 200.000.000đ, đồng thời thỏa thuận mỗi tháng bà H trả tiền gốc 10.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất 2%/tháng trên số dư nợ gốc còn lại. Theo đó, bà H đã trả tiền gốc được 06 kỳ bằng 60.000.000đ vào các ngày 19/9, 19/10, 21/12 năm 2023, các ngày 19/3, 19/4, 16/5 năm 2024 và tiếp tục trả lãi đến ngày 19/4/2025. Quá trình đóng lãi này được bà T thừa nhận tại Biên bản đối chất ngày 26/8/2025, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết này là sự thật không cần phải chứng minh.

[7] Đối với số tiền bà T cho bà H vay thì tại Biên bản hòa giải ngày 10/9/2025 ông Lý Vĩnh N và bà T đều xác nhận số tiền cho bà H vay là tiền riêng của bà T không phải tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không cần thiết đưa ông N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Xét về mức lãi suất mà các bên thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện nhưng vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên cần được điều chỉnh lại cho phù hợp pháp luật, cụ thể:

- Từ thời gian 18/5/2022 đến 18/9/2023:

Từ ngày	Đến ngày	Số ngày	Nợ gốc	Lãi theo thỏa thuận	Thành tiền	Lãi theo quy định	Thành tiền	Số tiền vượt
18/5/2022	18/8/2023	457	60.000.000	24%	18.029.589	20%	15.025.000	3.004.932

18/5/2022	12/6/2022	25	50.000.000	24%	821.918	20%	685.000	136.986
18/5/2022	12/6/2022	25	20.000.000	24%	328.767	20%	274.000	54.795
18/5/2022	18/8/2023	457	20.000.000	24%	6.009.863	20%	5.008.000	1.001.644
11/8/2022	18/8/2023	372	100.000.000	24%	24.460.274	20%	20.384.000	4.076.712
11/9/2022	18/8/2023	341	20.000.000	24%	4.484.384	20%	3.737.000	747.397
Tổng cộng								9.022.466

[10] Như vậy số tiền lãi đóng vượt là 9.022.000đ không có hiệu lực sẽ được trừ vào tiền gốc, tuy nhiên đối với hai khoản vay ngày 20 và 29 các bên đã thanh toán xong ngày 12/6/2022, bà H cũng không có tranh chấp số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do đó, đến ngày 18/8/2023 số tiền gốc còn lại bằng 191.061.000đ (200.000.000đ – 8.939.000đ).

- Từ thời gian 19/8/2023 đến ngày 20/5/2025:

Từ ngày	đến ngày	Số ngày	Tiền gốc còn lại	Tiền lãi theo quy định 20%/năm	Trả gốc trong kỳ	Trả lãi trong kỳ	Lãi vượt
19/08/2023	18/09/2023	30	191.061.000	3.140.729		4.000.000	859.271
19/09/2023	18/10/2023	29	180.201.729	2.863.480	10.000.000	3.800.000	936.520
19/10/2023	17/11/2023	29	169.265.208	2.689.694	10.000.000	3.600.000	910.306
18/11/2023	20/12/2023	32	168.354.902	2.951.976		3.600.000	648.024
21/12/2023	18/01/2024	28	157.706.878	2.419.612	10.000.000	3.400.000	980.388
19/01/2024	18/02/2024	30	156.726.491	2.576.326		3.400.000	823.674
19/02/2024	18/03/2024	28	155.902.817	2.391.934		3.400.000	1.008.066
19/03/2024	18/04/2024	30	144.894.750	2.381.832	10.000.000	3.200.000	818.168
19/04/2024	15/05/2024	26	134.076.582	1.910.132	10.000.000	3.000.000	1.089.868
16/05/2024	15/06/2024	30	122.986.714	2.021.699	10.000.000	2.800.000	778.301
16/06/2024	15/07/2024	29	122.208.000	1.941.935		2.800.000	858.065
16/07/2024	15/08/2024	30	121.349.935	1.994.793		2.800.000	805.207
16/08/2024	15/09/2024	30	120.544.729	1.981.557		2.800.000	818.443
16/09/2024	15/10/2024	29	119.726.286	1.902.500		2.800.000	897.500
16/10/2024	15/11/2024	30	118.828.786	1.953.350		2.800.000	846.650
16/11/2024	15/12/2024	29	117.982.136	1.874.785		2.800.000	925.215

16/12/2024	15/01/2025	30	117.056.920	1.924.223		2.800.000	875.777
16/01/2025	15/02/2025	30	116.181.144	1.909.827		2.800.000	890.173
16/02/2025	15/03/2025	27	115.290.971	1.705.675		2.800.000	1.094.325
16/03/2025	15/04/2025	30	114.196.645	1.877.205		2.800.000	922.795
16/04/2025	20/05/2025	34	113.273.851	2.110.307		2.800.000	689.693
Tổng cộng			112.584.000				

[11] Như nhận định ở phần [3] nêu trên, ngày 21/5/2025 bà H đã thanh toán 5.000.000đ tiền gốc, cho nên số tiền gốc còn lại bằng 107.584.000đ (112.584.000đ – 5.000.000đ). Do đến hạn thanh toán nhưng bà H không thanh toán nên số nợ gốc chuyển sang nợ quá hạn, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà T chỉ yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 20%/năm, nên việc tính lãi như sau: 107.584.000đ x 20%/365 ngày x 128 (21/5/2025 - 26/9/2025) ngày = 7.546.000đ.

[12] Như vậy, tổng số tiền gốc, lãi bà H phải thanh toán cho bà T bằng 115.130.000đ, nhưng bà T khởi kiện yêu cầu bà H trả tiền gốc 140.000.000đ và tiền lãi 9.973.000đ (140.000.000đ x 20%/365 ngày x 130 ngày (19/5/2025 - 26/9/2025)), tổng cộng bằng 149.973.000đ là có cơ sở chấp nhận một phần, phần không chấp nhận bằng 34.843.000đ.

[13] **Về án phí dân sự sơ thẩm**: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 5.757.000đ; bà T chịu 1.742.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận nhưng bà T thuộc đối tượng được miễn án phí dân sự sơ thẩm và có đơn xin miễn nên miễn toàn bộ án phí cho bà T theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[14] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Vĩnh Long là có cơ sở, phù hợp pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị T. Buộc bà La Thị Bích H trả cho bà T tổng số tiền gốc, lãi làm tròn bằng 115.130.000đ (Một trăm mười lăm triệu một trăm ba mươi ngàn đồng) (trong đó tiền gốc 107.584.000đ, tiền lãi 7.546.000đ).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị T về việc buộc bà H trả tiền gốc và tiền lãi 34.843.000đ.

2. Về án phí

Buộc bà La Thị Bích H chịu 5.757.000đ (Năm triệu bảy trăm năm mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hồ Thị T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Nghĩa vụ thi hành án

3.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

3.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL;
- VKSND KV1-VL;
- Thi hành án DS tỉnh VL;
- Các đ/s;
- Lưu: Hồ sơ,…

Võ Tấn Thành